

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TẦNG CHỨA NƯỚC HOLOCEN (qh)

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm..... của UBND Thành phố Hồ Chí Minh)

I. BÀI RÁC, BÀI CHON LẬP

TT	Tên bài rác - bài chon lập	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)		Phường/Ấp/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)
1	2	3	X	Y	4	5	6
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải Bý các huyện Củ Chi	BR.01	65666	121251	Phước Hiệp	Củ Chi	667,7
2	Bãi rác cũ tại Đống Thạnh	BR.02	67665	122789	Đống Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR.03	67455	119426	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24,1
4	Khu Liên hợp xử lý CTN và chất thải rắn TP HCM	BR.04	68226	118033	Bà Phước	Bình Chánh	613,9

3.BẢNG TÍNH QUẾ CHẾU SÀNG LƯỚI VÀ TRUNG BÌNH CÁT TẮNG CHẾU SÀNG LƯỚI											
Quả chôn lấp		Tầng chôn lấp		Tầng chôn lấp		Tầng chôn lấp		Tầng chôn lấp		Tầng chôn lấp	
	Mũi Đất	Mũi Đất	Tầng chôn lấp	Mũi Đất	Tầng chôn lấp	Mũi Đất	Tầng chôn lấp	Mũi Đất	Tầng chôn lấp	Mũi Đất	Tầng chôn lấp
1	TP. Hồ Chí Minh	5	13	37	37	63	63	81	81	89	89
2	Qu. Gò Vấp	3	9	37	37	63	63	81	81	89	89
3	Qu. Bình Tân	16	62	96	96	127	127	153	153	163	163
4	Qu. Bình Thạnh	18	62	96	96	127	127	153	153	163	163
5	Qu. Gò Vấp	13	38	138	138	163	163	198	198	208	208
6	Qu. Bình Tân	10	41	104	104	129	129	154	154	164	164
7	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
8	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
9	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
10	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
11	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
12	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
13	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
14	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
15	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
16	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
17	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
18	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
19	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
20	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
21	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
22	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
23	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
24	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
25	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
26	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
27	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
28	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
29	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
30	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
31	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
32	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
33	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
34	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
35	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
36	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
37	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
38	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
39	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
40	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
41	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
42	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
43	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
44	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
45	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
46	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
47	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
48	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
49	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
50	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
51	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
52	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
53	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
54	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
55	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
56	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
57	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
58	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
59	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
60	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
61	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
62	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
63	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
64	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
65	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
66	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
67	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
68	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
69	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
70	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
71	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
72	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
73	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
74	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
75	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
76	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
77	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
78	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
79	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
80	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
81	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
82	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
83	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
84	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
85	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
86	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
87	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
88	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
89	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
90	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
91	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
92	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
93	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
94	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
95	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
96	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
97	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
98	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
99	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154
100	Qu. Bình Tân	10	41	84	84	104	104	129	129	154	154

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/Ấp/Thị trấn	Quận/Huyện/Thành phố	Diện tích (ha)	
1	2	3	X	Y	4	5	
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT.01	66240	119186	Bình Lợi	Bình Chánh	148
2	Nghĩa trang xã Nhơn Đức	NT.02	66410	117303	Nhơn Đức	Nhơn Đức	5,6
3	Nghĩa trang cộng đồng Bình Hưng Hòa	NT.03	66662	119113	Là An Hòa	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang gia cư Núi Nhàn	NT.04	66661	119365	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,4
5	Nghĩa trang An Hòa	NT.05	66627	119860	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	1,31
6	Nghĩa trang phường Tân Tạo	NT.06	67309	119424	Tân Tạo	Bình Tân	1,8
7	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT.07	67344	119417	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5,8
8	Nghĩa trang xã Gò Nổi	NT.08	66785	122263	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
9	Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT.09	66480	122746	An Nhơn Tây	Củ Chi	8,8
10	Nghĩa trang xã Bình Hưng Hòa	NT.10	66237	122070	An Nhơn Tây	Củ Chi	3,8
11	Nghĩa trang xã An Phú	NT.11	66183	122092	An Phú	Củ Chi	3,0
12	Nghĩa trang xã Phú Trung	NT.12	66379	122332	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1,4
13	Nghĩa trang xã Phú Bình	NT.13	66379	122332	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
14	Nghĩa trang xã Bà Hòa Phú	NT.14	67496	121077	Hoa Phú	Củ Chi	6,4
15	Nghĩa trang xã Bắc Cáp	NT.15	66270	121870	Nhuyễn Đức	Củ Chi	3,7
16	Nghĩa trang xã Phú Nhuận Đức	NT.16	66194	121935	Nhuyễn Đức	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang Phạm Văn Hai	NT.17	66617	121818	Phạm Văn Hai	Củ Chi	3,3
18	Nghĩa trang xã HCM - Củ Chi	NT.18	66607	121833	Phạm Văn Hai	Củ Chi	11,3
19	Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT.19	66618	121833	Phạm Văn Hai	Củ Chi	2,8
20	Nghĩa trang xã Mỹ Sơn	NT.20	66618	121833	Phạm Văn Hai	Củ Chi	2,4
21	Nghĩa trang xã Bắc Bình Thượng	NT.21	66693	121913	Phước Thạnh	Củ Chi	1,0
22	Nghĩa trang xã Phước Thạnh 1	NT.22	66413	121606	Phước Thạnh	Củ Chi	2,9
23	Nghĩa trang xã Phước Thạnh 2	NT.23	66413	121761	Phước Thạnh	Củ Chi	3,3
24	Nghĩa trang xã Vĩnh Tế	NT.24	66413	121761	Phước Thạnh	Củ Chi	2,1
25	Nghĩa trang xã Phước An	NT.25	66525	121678	Phước Thạnh	Củ Chi	2,5
26	Nghĩa trang xã Bắc 3	NT.26	66525	121678	Phước Thạnh	Củ Chi	2,0
27	Nghĩa trang xã Tân Thành	NT.27	66427	121382	Phước Văn An	Củ Chi	2,4
28	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.28	66741	121182	Phước Văn An	Củ Chi	3,2
29	Nghĩa trang xã Đông Mỹ	NT.29	66717	121182	Tân An Hòa	Củ Chi	1,9
30	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.30	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
31	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.31	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
32	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.32	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
33	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.33	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
34	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.34	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
35	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.35	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
36	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.36	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
37	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.37	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
38	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.38	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
39	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.39	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
40	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.40	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
41	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.41	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
42	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.42	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
43	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.43	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
44	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.44	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
45	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.45	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
46	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.46	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
47	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.47	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
48	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.48	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
49	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.49	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
50	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.50	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
51	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.51	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
52	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.52	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
53	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.53	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
54	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.54	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
55	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.55	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
56	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.56	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
57	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.57	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
58	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.58	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
59	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.59	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
60	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.60	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
61	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.61	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
62	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.62	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
63	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.63	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
64	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.64	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
65	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.65	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
66	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.66	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
67	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.67	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
68	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.68	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
69	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.69	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
70	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.70	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
71	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.71	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
72	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.72	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
73	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.73	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
74	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.74	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
75	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.75	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
76	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.76	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
77	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.77	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
78	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.78	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
79	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.79	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
80	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.80	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
81	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.81	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
82	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.82	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
83	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.83	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
84	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.84	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
85	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.85	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
86	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.86	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
87	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.87	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
88	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.88	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
89	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.89	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
90	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.90	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
91	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.91	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
92	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.92	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
93	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.93	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
94	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.94	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
95	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.95	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
96	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.96	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
97	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.97	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
98	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.98	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
99	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.99	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3
100	Nghĩa trang xã Lạc 2	NT.100	66617	121459	Tân An Hòa	Củ Chi	2,3

3. BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU SÀU MÀY ĐẤT TRUNG BÌNH CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Quận/Huyện	Tầng qđ	Tầng qđ+1	Tầng qđ+2	Tầng qđ+3	Tầng qđ+4	Tầng qđ+5	Tầng qđ+6
1	TP. Thủ Đức	5	13	32	37	62	83	89
2	Q. Bình Tân	3	9	9	97	109	221	262
3	Q. Bình Thạnh	16	62	62	98	127	127	153
4	Q. Gò Vấp	13	38	38	103	128	128	165
5	Q. Phú Nhuận	8	38	38	99	127	127	163
6	Q. Tân Bình	10	42	42	83	129	129	195
7	Q. Tân Phú	10	41	41	84	129	129	195
8	Quận 1	12	44	44	87	139	139	198
9	Quận 5	12	44	44	87	139	139	198
10	Quận 3	14	46	46	88	141	141	195
11	Quận 4	12	44	44	86	139	139	193
12	Quận 6	10	42	42	87	139	139	193
13	Quận 6	12	44	44	86	139	139	193
14	Quận 7	59	69	69	97	136	136	182
15	Quận 8	15	53	53	92	123	123	152
16	Quận 11	12	44	44	87	139	139	198
17	Quận 12	12	40	40	81	123	123	171
18	Huyện Bình Chánh	3	9	9	96	107	107	153
19	Huyện Cần Giờ	38	79	79	126	138	138	177
20	Huyện Củ Chi	10	15	15	21	58	58	90
21	Huyện Hóc Môn	5	9	9	34	34	77	128
22	Huyện Nhà Bè	13	21	21	54	54	97	119

CHỈ DẪN

I. KHOẢNG ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không định giá			Vùng có nước dưới đất bị mặn.
Vùng hạn chế 1		Mục b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 2		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 3		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 4		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 5		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 6		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 7		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 8		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 9		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 10		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 11		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 12		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 13		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 14		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 15		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 16		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 17		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 18		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 19		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 20		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 21		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 22		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 23		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 24		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 25		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 26		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 27		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 28		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 29		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 30		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 31		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 32		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 33		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 34		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 35		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 36		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 37		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 38		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 39		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 40		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 41		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 42		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 43		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 44		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 45		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 46		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 47		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 48		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 49		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 50		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 51		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 52		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 53		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 54		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 55		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 56		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 57		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 58		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 59		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 60		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 61		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 62		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 63		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 64		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 65		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 66		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 67		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 68		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 69		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 70		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 71		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 72		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 73		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 74		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 75		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 76		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 77		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 78		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 79		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 80		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 81		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 82		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 83		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 84		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 85		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 86		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 87		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 88		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 89		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 90		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 91		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 92		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 93		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 94		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 95		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 96		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 97		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 98		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 99		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 100		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 101		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 102		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 103		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 104		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 105		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 106		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 107		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 108		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 109		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 110		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hoàn toàn từ 1.500 mg/l trở lên
Vùng hạn chế 111		Mục c, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018	